



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, An Giang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.761.656.463	197.088.023.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.391.458.828	21.159.190.416
1. Tiền	111		23.391.458.828	21.159.190.416
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.605.429.304	38.090.364.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	530.654.060.642	424.430.645.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	968.291.750	1.597.967.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	77.014.520.509	176.418.009.017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(550.031.443.597)	(564.356.256.845)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	56.623.357.509	109.063.760.922
1. Hàng tồn kho	141		60.352.221.989	116.688.775.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.728.864.480)	(7.625.014.281)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.141.410.822	28.774.707.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.675.103.414	22.278.672.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.466.307.408	6.496.035.324
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.295.721.322	229.015.360.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		159.831.432.490	174.269.289.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	95.382.504.678	109.447.074.859
<i>Nguyên giá</i>	222		571.008.892.960	595.731.549.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(475.626.388.282)	(486.284.474.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	64.448.927.812	64.822.215.106
<i>Nguyên giá</i>	228		67.588.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.139.248.641)	(2.765.961.347)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	23.500.000.000	23.500.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.964.288.832	31.246.070.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	26.964.288.832	31.246.070.658
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		370.057.377.785	426.103.384.538
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		534.177.330.915	579.355.131.354
I. Nợ ngắn hạn	310		530.368.041.015	574.511.480.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	25.445.204.803	41.218.656.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.529.040.741	4.567.126.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	3.433.898.599	3.012.568.092
4. Phải trả người lao động	314		8.483.831.504	17.676.931.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	36.726.547.877	36.779.797.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4.087.852.850	7.827.593.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	448.656.341.819	463.423.483.295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.322.822	5.322.822
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		3.809.289.900	4.843.650.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	85.872.731
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	3.809.289.900	4.757.778.150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(164.119.953.130)	(153.251.746.816)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(164.119.953.130)	(153.251.746.816)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(858.014.633.597)	(847.146.427.283)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(847.146.427.283)	(754.788.562.379)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.868.206.314)	(92.357.864.904)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		370.057.377.785	426.103.384.538

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79.716.351.152	79.716.351.152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		39.329,07	39.329,07
Euro (EUR)		1.801,95	1.801,95
Dollar Úc (AUD)		1.476,55	1.476,55

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



Huỳnh Xuân Vinh



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2022 đến 30/09/2022	01/07/2021 đến 30/09/2021	01/01/2022 đến 30/09/2022	01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	152.591.852.683	43.675.350.107	343.904.148.146	340.356.895.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	183.514.914	172.049.997	3.916.111.851	1.620.283.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	152.408.337.769	43.503.300.110	339.988.036.295	338.736.612.164
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	134.296.265.046	51.287.384.326	311.836.247.985	315.263.705.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.112.072.723	(7.784.084.216)	28.151.788.310	23.472.906.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	113.306.705	46.512.581	436.821.639	491.155.431
7. Chi phí tài chính	22	6.6	8.640.193.818	10.051.128.353	26.473.568.082	30.096.061.215
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.640.193.818</i>	<i>10.048.129.851</i>	<i>26.232.044.874</i>	<i>30.072.036.640</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	2.563.428.318	5.896.086.004	12.242.434.209	23.773.416.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3.360.017.236	4.632.297.408	(5.443.655.373)	9.464.697.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.661.740.056	(28.317.083.400)	(4.683.736.969)	(39.370.114.065)
11. Thu nhập khác	31	6.7	324.574.054	520	979.501.560	252.924.584
12. Chi phí khác	32	6.8	2.904.078.808	9.733.863.778	7.163.970.905	12.968.703.476
13. Lợi nhuận khác	40		(2.579.504.754)	(9.733.863.258)	(6.184.469.345)	(12.715.778.892)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.082.235.302	(38.050.946.658)	(10.868.206.314)	(52.085.892.957)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.082.235.302	(38.050.946.658)	(10.868.206.314)	(52.085.892.957)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		39	(1.354)	(387)	(1.853)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		39	(1.354)	(387)	(1.853)

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



Huỳnh Xuân Vinh



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.082.235.302	(38.050.946.658)	(10.868.206.314)	(52.085.892.957)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.385.816.536	5.727.521.590	14.596.787.584	17.554.050.096
- Các khoản dự phòng	03		(718.485.139)	2.597.295.916	(18.220.963.049)	(428.213.452)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				33.514.621	(8.348.797)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		755.999.777		752.635.081	
- Chi phí lãi vay	06		8.640.193.818	10.048.129.851	26.232.044.874	30.072.036.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.145.760.294	(19.677.999.301)	12.525.812.797	(4.896.368.470)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.383.337.287)	25.153.197.862	1.443.045.699	37.478.281.813
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.064.554.845	15.476.535.825	56.336.553.214	39.787.389.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.452.283.485	(11.128.625.401)	(30.324.786.232)	(30.640.706.691)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.191.516.134	2.788.624.675	4.281.781.826	6.171.704.446
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.644.839.797)	(9.603.178.237)	(25.855.547.763)	(29.811.888.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		578.244.400		578.244.400	454.825.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(885.000.000)	(510.289.946)	(1.936.711.200)	(1.218.526.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.519.182.074	2.498.265.477	17.048.392.741	17.324.710.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21				(609.088.940)	(1.102.112.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22				554.545.454	125.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2022 đến 30/09/2022	01/07/2021 đến 30/09/2021	01/01/2022 đến 30/09/2022	01/01/2021 đến 30/09/2021
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.560.633		5.560.633	2.238.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.560.633		(48.982.853)	(974.873.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.871.281.211	49.357.135.900	348.339.884.826	298.110.961.589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.461.328.222)	(51.596.846.290)	(363.107.026.302)	(314.487.862.283)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.590.047.011)	(2.239.710.390)	(14.767.141.476)	(16.376.900.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18.934.695.696	258.555.087	2.232.268.412	(27.063.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	4.456.763.132	2.024.439.813	21.159.190.416	2.310.058.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	23.391.458.828	2.282.994.900	23.391.458.828	2.282.994.900


Hồ Xuân Hương

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

TỔNG GIÁM ĐỐC


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	4.715.088.552	3.186.972.958
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	18.676.370.276	17.972.217.458
Các khoản tương đương tiền (**)		
Cộng	23.391.458.828	21.159.190.416

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)

Cộng	212.600.000	(212.600.000)	212.600.000	(212.600.000)
-------------	--------------------	----------------------	--------------------	----------------------

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022 EUR	30/09/2022 USD	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			315.572.984.931	204.011.151.639
-Khách hàng nước ngoài		9.347.287,08	215.081.075.711	220.419.493.657
Cộng phải thu khách hàng		9.347.287,08	530.654.060.642	424.430.645.296

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND		
* Phải thu khách hàng						
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947.653.898	947.653.898		
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7.533.900	7.533.900		
5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN						
			30/09/2022 EUR	30/09/2022 USD	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà cung cấp trong nước					968.291.750	1.597.967.461
Nhà cung cấp nước ngoài						
Cộng				0,00	968.291.750	1.597.967.461
5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC						
					30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng cho nhân viên					1.827.834.547	931.972.863
Ký cược, ký quỹ						225.000.000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú						100.000.000.000
Tạm ứng Công ty ITV Thủy Sản Hưng Thành					75.000.000.000	75.000.000.000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương					186.685.962	186.685.962
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số						
Các khoản phải thu khác						74.350.192
Cộng					77.014.520.509	176.418.009.017

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/09/2022	30/09/2022	01/01/2022
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(334.950.367.886)	(349.275.181.134)
Khách hàng nước ngoài	(9.347.287,08)	(215.081.075.711)	(215.081.075.711)
Cộng	(9.347.287,08)	(550.031.443.597)	(564.356.256.845)

5.7 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.367.644.324		32.349.209.461	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	699.260.375		326.832.284	
Chi phí SXKD dở dang	525.824.583		24.546.182.641	
Thành phẩm tồn kho	36.759.492.707	(3.728.864.480)	53.881.251.279	(7.625.014.281)
Thành phẩm gửi đi bán			5.585.299.538	
Hàng hóa tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60.352.221.989	(3.728.864.480)	116.688.775.203	(7.625.014.281)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
 a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	534.307.214	359.813.255
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.002.637.456	1.420.139.421
Tiền thuê đất trả trước		
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	57.508.336	71.450.000
Chi phí trả trước khác	65.833.334	
Cộng	1.660.286.340	1.851.402.676

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	25.304.002.492	29.394.667.982
Cộng	25.304.002.492	29.394.667.982

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN		29.727.916
Cộng	6.466.307.408	6.496.035.324

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 27

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	67.588.176.453		67.588.176.453
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	2.765.961.347		2.765.961.347
Tăng trong năm	373.287.294		373.287.294
- Khấu hao trong năm	373.287.294		373.287.294
- Tăng khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Giảm trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	3.139.248.641	3.139.248.641
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	64.822.215.106	64.822.215.106
Số cuối năm	64.448.927.812	64.448.927.812

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
Cộng	23.500.000.000	23.500.000.000

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022	30/09/2022	01/01/2022
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		24.546.877.006	40.326.931.251
Nhà cung cấp nước ngoài	38.838,21	898.327.797	891.725.302
Cộng		25.445.204.803	41.218.656.553

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	30/09/2022	01/01/2022
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		2.471.657.198	3.052.995.108
Khách hàng nước ngoài	46.141,24	1.057.383.543	1.514.131.527
Cộng	46.141,24	3.529.040.741	4.567.126.635

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.417.652.722	2.907.669.135
Thuế xuất nhập khẩu		10.735.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	10.299.237	
Thuế tài nguyên	5.946.640	8.895.240
Các khoản phí, lệ phí		85.268.610
Cộng	3.433.898.599	3.012.568.092

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay ngân hàng	359.410.425	363.512.826
Chi phí vận chuyển		141.751.000
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Chi phí thuê kho, thuê ao	976.309.885	229.078.351
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số		1.528.642.563
Chi phí điện phục vụ SX	1.182.845.500	1.037.620.000
Chi phí hoa hồng môi giới	4.028.062.617	3.974.764.024
Chi phí thuê đất	675.490.770	
Chi phí mua vật tư		
Chi phí kiểm toán	205.000.000	205.000.000
Cộng	36.726.547.877	36.779.797.444

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Kinh phí công đoàn	1.616.441.953	2.163.113.240
Bảo hiểm xã hội	367.452.748	2.671.117.919

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bảo hiểm y tế	149.655.383	193.343.378
Bảo hiểm thất nghiệp	28.505.972	42.458.825
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Quỹ người nghèo	267.500.000	267.500.000
Phải trả khác cho Công Đoàn		885.000.000
Công ty Hùng Vương ứng	736.000.000	736.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	387.171.244	333.934.780
Cộng	4.087.852.850	7.827.593.692

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15.798.500	15.798.500
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050
Cộng	35.125.550	35.125.550

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	448.656.341.819	463.423.483.295
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	448.656.341.819	463.423.483.295

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		448.656.341.819	
Vietcombank AG			
PGBank AG		92.920.168.968	7,9 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		348.536.172.851	7,0-9,1%/năm
Cá nhân		7.200.000.000	9,8 %/năm
Cộng		448.656.341.819	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	3.809.289.900	4.757.778.150
Cộng	3.809.289.900	4.757.778.150

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 28

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Nhà nước	23.168.926.000	23.168.926.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.928.504.000	257.928.504.000
Cộng	281.097.430.000	281.097.430.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

<i>Vốn góp cuối năm</i>	255.544.500.000	255.544.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền		220.941.068.756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12.779.288.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25.554.450.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32.765.387.656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70.274.357.500
d . Cổ phiếu	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.322.822	5.322.822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	5.322.822	5.322.822

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(847.146.427.283)	(754.788.562.379)
Tăng	(10.868.206.314)	(92.357.864.904)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(10.868.206.314)	(92.357.864.904)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>(858.014.633.597)</u>	<u>(847.146.427.283)</u>

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	19.025.938.251	12.575.979.735
Doanh thu bán cá nội địa	44.535.953.019	16.931.954.511
Doanh thu bán phụ phẩm	54.022.477	3.812.381
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		437.500
<i>Cá nuôi</i>	24.927.425.300	
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>		
<i>Bao bì</i>	252.660.242	48.236.364

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	56.610.866.106	12.349.591.180
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	7.019.414.897	1.423.440.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	165.572.391	341.897.732
Cộng	152.591.852.683	43.675.350.107

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chiết khấu thương mại	183.514.914	170.055.436
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		1.994.561
Thuế xuất khẩu		
Cộng	183.514.914	172.049.997

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	19.025.938.251	12.575.979.735
Doanh thu thuần bán cá nội địa	44.352.438.105	16.759.904.514
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	54.022.477	3.812.381
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		437.500
<i>Cá nuôi</i>	24.927.425.300	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>		
<i>Bao bì</i>	252.660.242	48.236.364
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	56.610.866.106	12.349.591.180
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	7.019.414.897	1.423.440.704
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	165.572.391	341.897.732
Cộng	152.408.337.769	43.503.300.110
	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
	01/07/2022 đến	01/07/2021 đến
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán cá xuất khẩu	16.630.497.796	16.922.634.773
Giá vốn bán cá nội địa	42.938.021.576	15.091.831.138
Giá vốn bán phụ phẩm	54.022.477	3.812.381
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		415.492.621
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		
<i>Cá nuôi</i>	22.650.676.205	
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		
<i>Bao bì</i>	225.239.678	15.706.740
<i>Thành phẩm cá tra fillet</i>		
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	48.935.738.407	17.578.777.104
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	2.791.981.946	1.179.669.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	70.086.961	79.460.525
Cộng	134.296.265.046	51.287.384.326

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Lãi tiền gửi

Cộng

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
	107.746.072	46.021.325
	5.560.633	491.256
	113.306.705	46.512.581

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
	8.640.193.818	10.048.129.851
		2.998.502
	8.640.193.818	10.051.128.353

6.7 . THU NHẬP KHÁC

Thu bán phế liệu
 Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
 Các khoản thu nhập khác

Cộng

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán
 Chi phí các ao không còn nuôi
 Khấu hao TSCĐ không sử dụng
 Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn, đầu tư
 Tiền phạt về công bố thông tin
 Bị phạt thuế, truy nộp thuế, chậm nộp BHXH
 Lãi trả chậm tiền vay
 Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ
 Chi phí thanh lý TSCĐ, nguyên vật liệu
 Các khoản chi phí khác

Cộng

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
	38.181.818	0
	286.363.636	0
	28.600	520
	324.574.054	520
	1.086.573.831	
	1.320.140.359	1.928.832.511
	213.031.920	178.604.157
		12.316.251
	396.586	
	283.936.112	7.614.110.859
	2.904.078.808	9.733.863.778

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	278.613.000	799.946.981
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	1.220.411.152	2.749.363.923
Chi phí khấu hao TSCĐ		13.390.152
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	195.033.182	
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	8.557.280	544.028.545
Chi phí hoa hồng	98.189.720	123.699.000
Chi phí vận chuyển	678.665.916	1.193.518.206
Phí thuê kho		348.904.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.713.069	
Chi phí bằng tiền khác	32.244.999	123.234.697
Cộng	2.563.428.318	5.896.086.004

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.202.609.681	2.599.206.195
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.500.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.766.578	17.542.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.089.536	1.447.098.534
Thuế, phí và lệ phí	18.382.800	6.904.320
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		97.295.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.895.487	230.748.742
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	469.406.175	
Chi phí bằng tiền khác	907.366.979	233.500.748
Cộng	3.360.017.236	4.632.297.408

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu	26.106.318.925	26.391.224.516
Chi phí nhân công	4.471.723.947	6.175.238.133
Chi phí sản xuất chung	25.995.170.279	30.846.017.830
Chi phí bán hàng	2.563.428.318	5.896.086.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.360.017.236	4.632.297.408
Cộng	62.496.658.705	73.940.863.891

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.868.206.314)

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2022</u>	<u>Quý 3 năm 2021</u>
Xuất khẩu	19.025.938.251	12.575.979.735
Trong nước	133.382.399.518	30.927.320.375
Cộng	152.408.337.769	43.503.300.110

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.



Hồ Xuân Hương
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Vinh

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	185.238.925.199	398.866.457.547	11.123.184.835	335.006.054	167.975.909	595.731.549.544
Tăng trong năm		1.239.503.940				1.239.503.940
- Mua trong năm		1 239 503 940				1.239.503.940
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	1.420.576.206	23.156.620.124	1.384.964.194			25.962.160.524
- Thanh lý, nhượng bán	1.420.576.206	23.156.620.124	1.384.964.194			25.962.160.524
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	183.818.348.993	376.949.341.363	9.738.220.641	335.006.054	167.975.909	571.008.892.960
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	108.473.642.689	373.499.804.953	3.917.556.971	277.424.845	116.045.227	486.284.474.685
Tăng trong năm	5.775.744.648	8.081.564.871	351.146.056	8.662.500	6.382.215	14.223.500.290
- Khấu hao trong năm	5.775.744.648	8.081.564.871	351.146.056	8.662.500	6.382.215	14.223.500.290
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	972.161.534	22.524.460.965	1.384.964.194			24.881.586.693
- Thanh lý, nhượng bán	972.161.534	22.524.460.965	1.384.964.194			24.881.586.693
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	113.277.225.803	359.056.908.859	2.883.738.833	286.087.345	122.427.442	475.626.388.282
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	76.765.282.510	25.366.652.594	7.205.627.864	57.581.209	51.930.682	109.447.074.859
Số cuối năm	70.541.123.190	17.892.432.504	6.854.481.808	48.918.709	45.548.467	95.382.504.678



Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2021	281.097.430.000	411.288.522.916			(754.788.562.379)	1.508.727.551		(60.893.881.912)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(92.357.864.904)			(92.357.864.904)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2021	281.097.430.000	411.288.522.916			(847.146.427.283)	1.508.727.551		(153.251.746.816)
Số dư 01/01/2022	281.097.430.000	411.288.522.916			(847.146.427.283)	1.508.727.551		(153.251.746.816)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(10.868.206.314)			(10.868.206.314)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2022	281.097.430.000	411.288.522.916			(858.014.633.597)	1.508.727.551		(164.119.953.130)



Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỶ KÊ TOÁN TỪ 01/07/2022 ĐẾN 30/09/2022
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		197.088.023.915	159.761.656.463
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		21.159.190.416	23.391.458.828
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.090.364.929	58.605.429.304
4	Hàng tồn kho		109.063.760.922	56.623.357.509
5	Tài sản ngắn hạn khác		28.774.707.648	21.141.410.822
II	Tài sản dài hạn		229.015.360.623	210.295.721.322
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
2	Tài sản số định		174.269.289.965	159.831.432.490
	- TSCĐ hữu hình		109.447.074.859	95.382.504.678
	- TSCĐ vô hình		64.822.215.106	64.448.927.812
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		23.500.000.000	23.500.000.000
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		31.246.070.658	26.964.288.832
III	TỔNG TÀI SẢN		426.103.384.538	370.057.377.785
IV	Nợ phải trả		579.355.131.354	534.177.330.915
1	Nợ ngắn hạn		574.511.480.473	530.368.041.015
2	Nợ dài hạn		4.843.650.881	3.809.289.900
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		(153.251.746.816)	(164.119.953.130)
1	Vốn chủ sở hữu		(153.251.746.816)	(164.119.953.130)
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(847.146.427.283)	(858.014.633.597)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		426.103.384.538	370.057.377.785



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	152.591.852.683	343.904.148.146
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	183.514.914	3.916.111.851
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	152.408.337.769	339.988.036.295
4	Giá vốn hàng bán	đồng	134.296.265.046	311.836.247.985
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	18.112.072.723	28.151.788.310
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	113.306.705	436.821.639
7	Chi phí tài chính	đồng	8.640.193.818	26.473.568.082
8	Chi phí bán hàng	đồng	2.563.428.318	12.242.434.209
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	3.360.017.236	(5.443.655.373)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	3.661.740.056	(4.683.736.969)
11	Thu nhập khác	đồng	324.574.054	979.501.560
12	Chi phí khác	đồng	2.904.078.808	7.163.970.905
13	Lợi nhuận khác	đồng	(2.579.504.754)	(6.184.469.345)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	1.082.235.302	(10.868.206.314)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	1.082.235.302	(10.868.206.314)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	39	(387)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	39	(387)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Tổng Giám đốc



Huỳnh Xuân Vinh